

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG PHÁT LỘC HOÀNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG PHÁT LỘC HOÀNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHAT LOC HOANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHAT LOC HOANG CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702960503

**3. Ngày thành lập:** 15/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa đất số 863, tờ bản đồ số 24, Đường DT741, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0918020275

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020        |
| 2.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế cảnh quan và các hoạt động kiến trúc;<br>Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp                                                                                                                        | 7110        |
| 3.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410        |
| 4.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                             | 8299        |
| 6.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác | 6810        |
| 7.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101(Chính) |
| 8.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102        |
| 9.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4211        |
| 10. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212        |
| 11. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4221        |
| 12. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222        |
| 13. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4223        |
| 14. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4229        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 16. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 17. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4293 |
| 18. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4299 |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390 |
| 21. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0129 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0161 |
| 23. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0118 |
| 24. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8130 |
| 25. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0131 |
| 26. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0132 |
| 27. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8110 |
| 28. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8121 |
| 29. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8129 |
| 30. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8211 |
| 31. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện<br>( Hoạt động tại công trình )                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>( Hoạt động tại công trình )                                                                                                                                                                                                                                                | 4322 |
| 34. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: san lấp mặt bằng, chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt nhà xưởng, nhà kho bằng sắt, thép. ( Hoạt động tại công trình )                                                                                                                                                                                                                                  | 4329 |
| 36. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>(Không lập bãi cát).                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659 |
| 38. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế ). Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại ( Không chứa, phân loại và xử lý phế liệu, phế thải tại trụ sở. Trừ kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường ). | 4669 |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 40. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5022 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 41. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                            | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LƯƠNG HOÀNG VŨ    | Khu vực 1, Thị trấn Đông Thành, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An, Việt Nam                                           | 2.000.000.000         | 40,000    | 300910933                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN QUỐC CƯỜNG | 41 Đường Số 37, Khu 2, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam                         | 500.000.000           | 10,000    | 280644824                                                                                                                                         |         |
| 3   | LÊ HỒNG GẮM       | 1221 B, Tổ 31, Khu 5, Đường Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp An, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | 1.500.000.000         | 30,000    | 280692192                                                                                                                                         |         |
| 4   | NGUYỄN CAO PHONG  | 373/76 Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                 | 1.000.000.000         | 20,000    | 079069010566                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN QUỐC CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/07/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 280644824

Ngày cấp: 18/04/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 41 Đường Số 37, Khu 2, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 41 Đường Số 37, Khu 2, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương